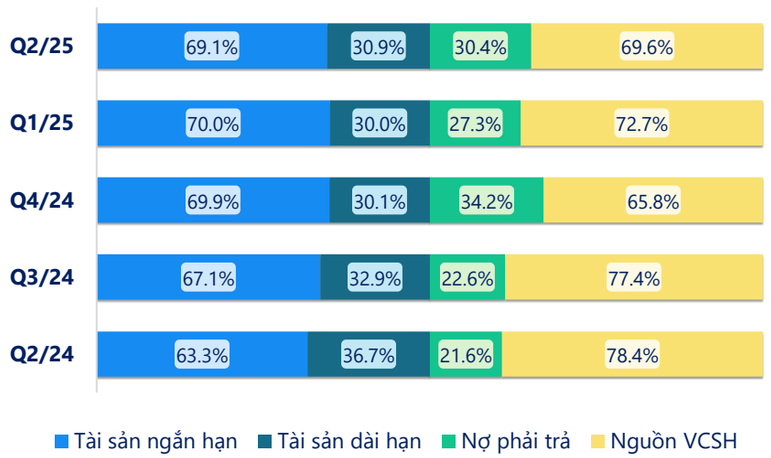
FireAnt

CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	46,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	47,209
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,453
SL cổ phiếu LH	46,720,560
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85,905
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,154
P/E	8.6
EPS	5,371

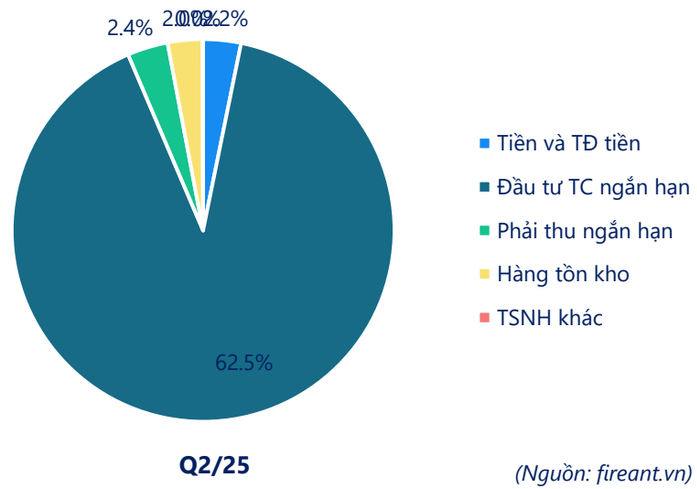
	YTD	1T	3T	6T
VLB	14.8%	2.5%	13.5%	13.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



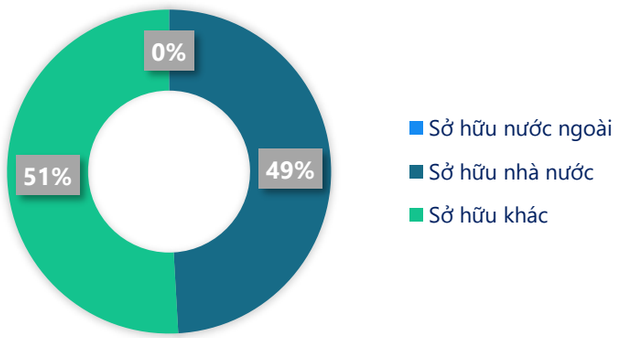
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



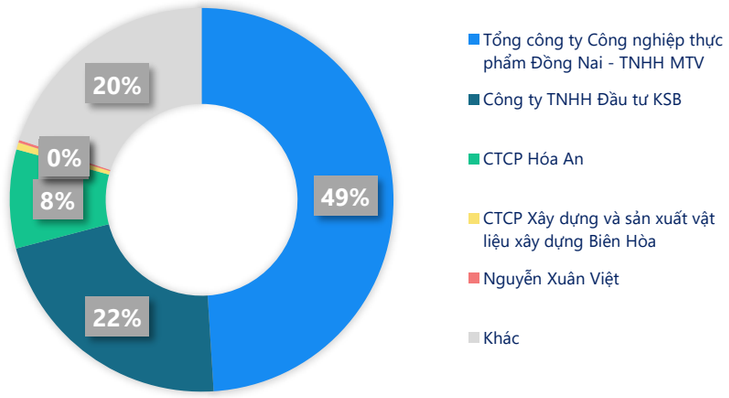
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



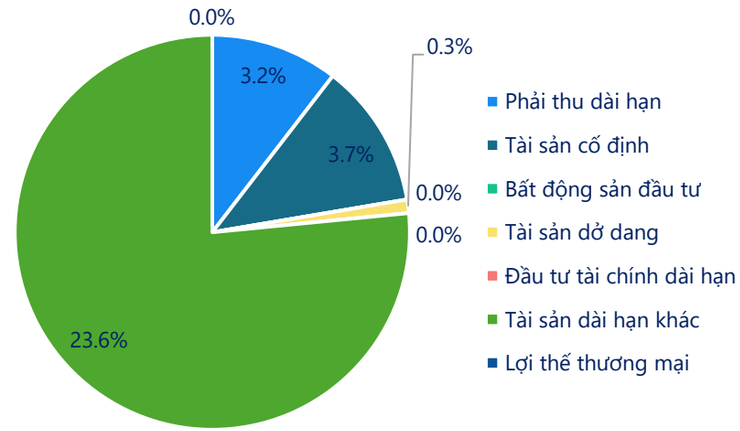
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

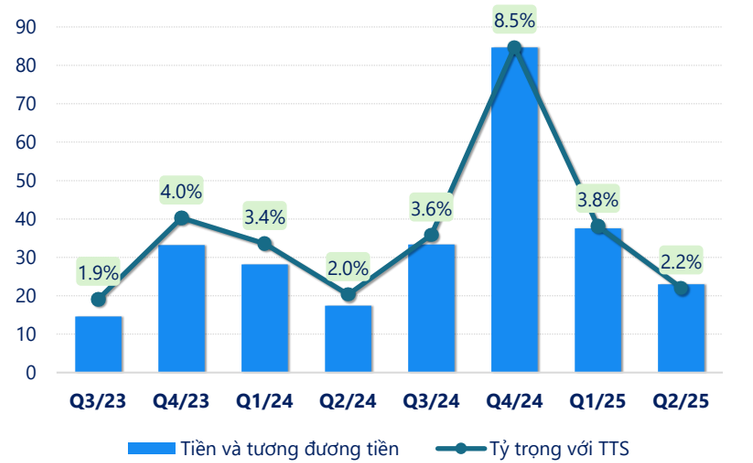


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

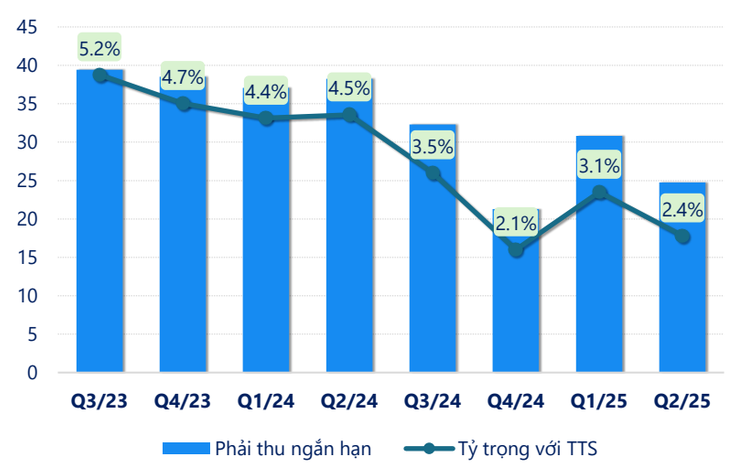
CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

Tiền và tương đương tiền



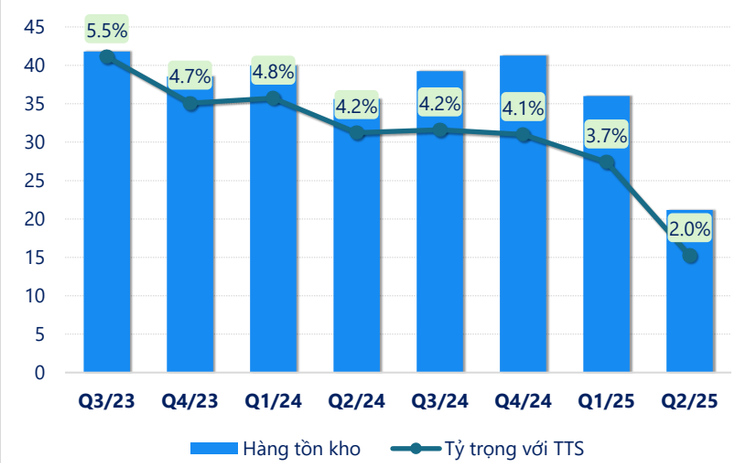
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



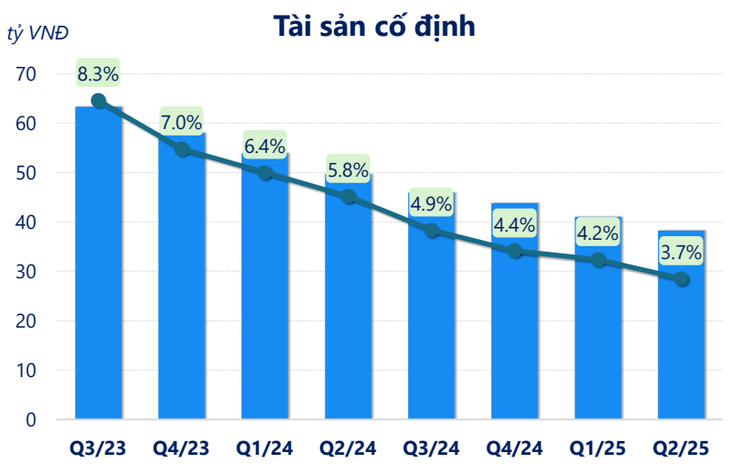
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



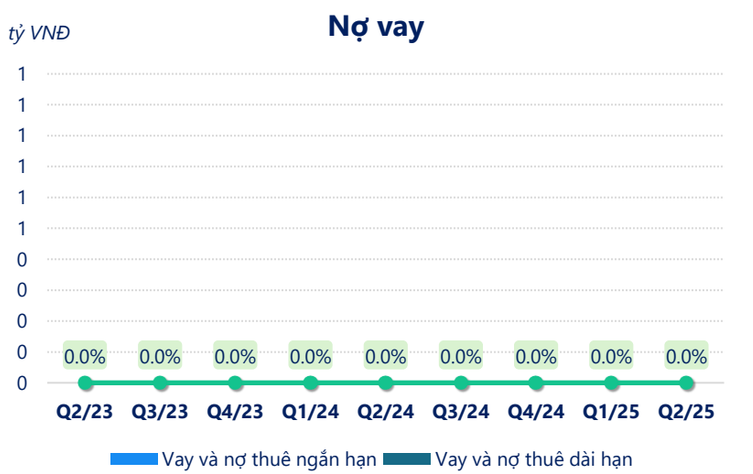
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



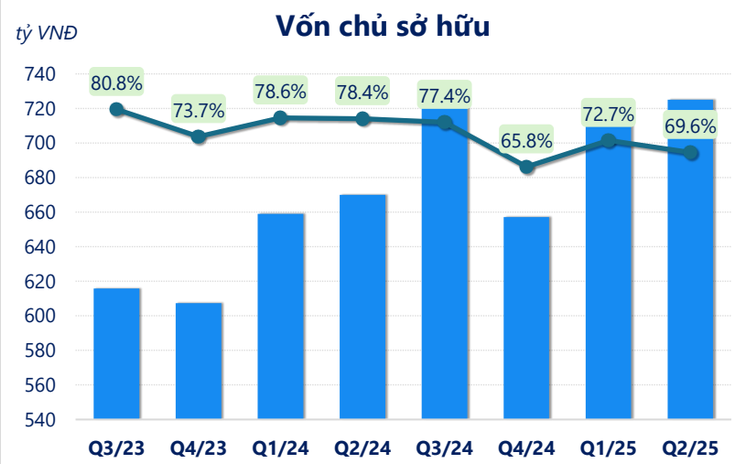
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

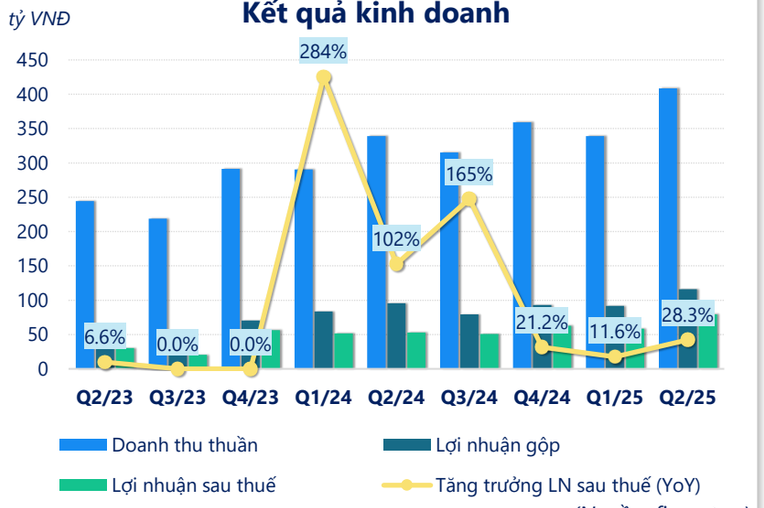


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

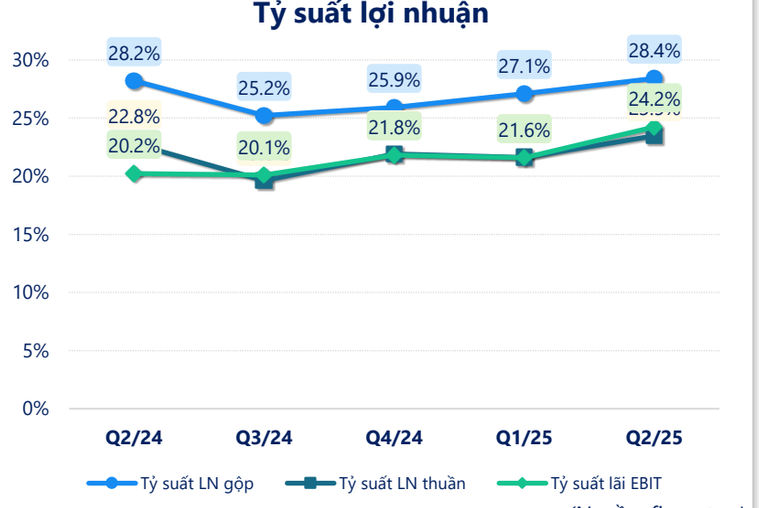
CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

Kết quả kinh doanh



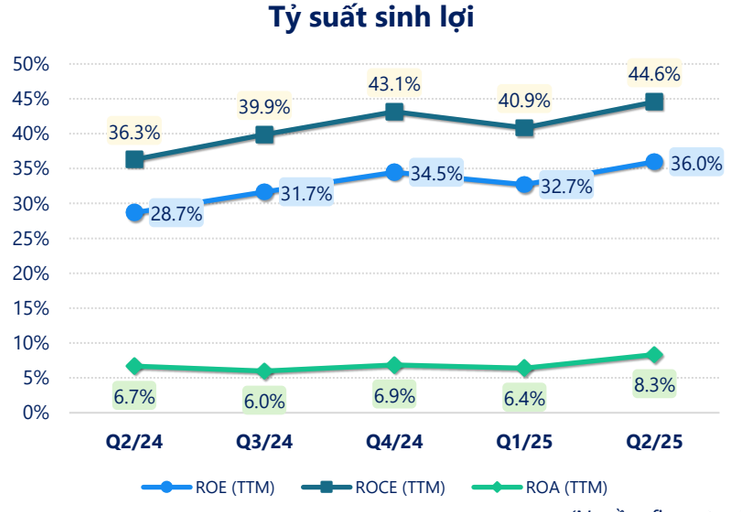
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



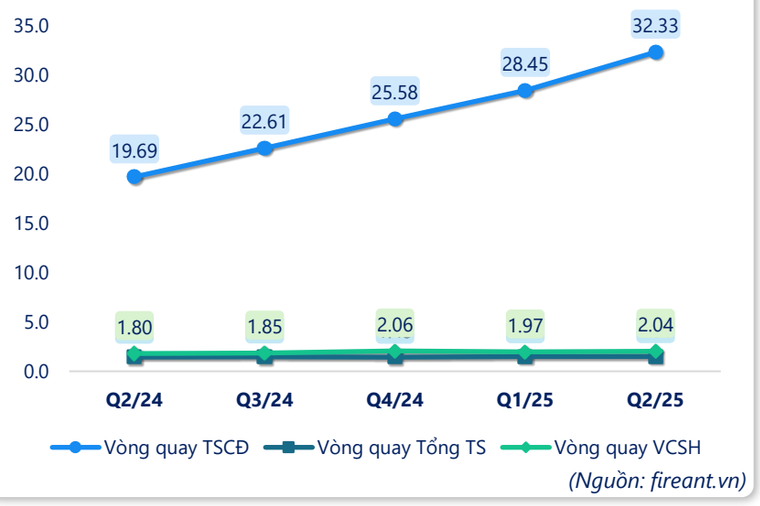
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



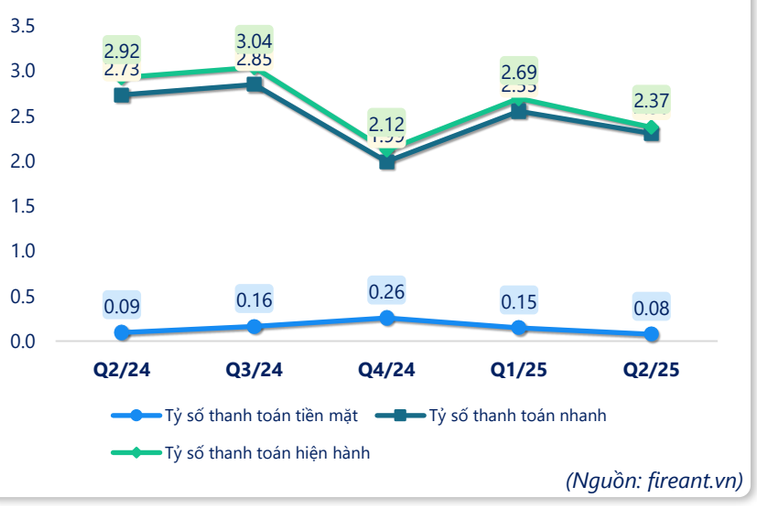
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



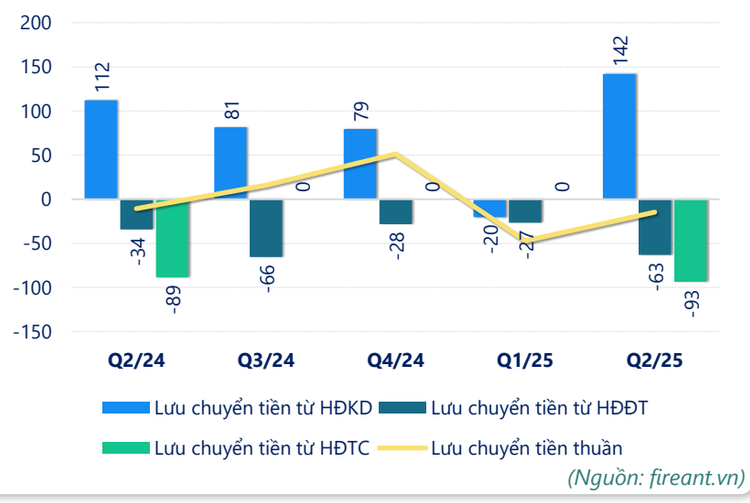
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,042**	**998**	**4.4%**
Tài sản ngắn hạn	721	698	3.3%
Tiền và tương đương tiền	23.0	84.6	-72.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	652	551	18.3%
Phải thu ngắn hạn	24.7	21.3	16.2%
Hàng tồn kho	21.2	41.3	-48.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	0.00	7688%
Tài sản dài hạn	**322**	**301**	**6.9%**
Phải thu dài hạn	33.6	32.6	3.0%
Tài sản cố định	38.2	43.8	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.57	0.20	1691%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**246**	**224**	**9.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	317	341	-7.1%
Nợ ngắn hạn	**304**	**330**	**-7.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	20.5	11.5%
Nợ dài hạn	13.5	11.8	14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**725**	**657**	**10.3%**
Vốn chủ sở hữu	**725**	**657**	**10.3%**
Vốn điều lệ	469	469	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	339	315	359	339	409
Giá vốn hàng bán	243	236	266	247	292
Lợi nhuận gộp	95.6	79.5	93.0	91.8	116
Doanh thu HĐTC	3.22	3.32	12.6	2.10	4.54
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.61	2.79	3.75	3.11	3.08
Chi phí QLDN	19.0	18.2	23.2	17.6	21.6
LN thuần từ HĐKD	77.3	61.8	78.7	73.2	95.9
Lợi nhuận khác	-8.68	1.54	-0.34	-0.07	3.11
LN trước thuế	68.6	63.4	78.3	73.1	99.0
Lợi nhuận sau thuế	53.0	50.7	62.6	58.5	79.2
LNST của CĐ cty mẹ	53.0	50.7	62.6	58.5	79.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	112	81.5	79.4	-20.4	142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.1	-65.5	-28.2	-26.7	-63.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.8	0	0	0	-93.4
Tiền đầu kỳ	28.2	17.4	33.4	84.6	37.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.8**	**16.0**	**51.2**	**-47.1**	**-14.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.4	33.4	84.6	37.5	23.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic